

# **Động từ bất quy tắc là gì?**

Động từ bất quy tắc là động từ ko có quy tắc dùng để chia thì quá khứ, quá khứ hoàn thành, hiện tại hoàn thành.

**Tạo và chỉnh sửa ebook: [www.Sachvui.Com](http://www.Sachvui.Com)**

# Bảng động từ bất quy tắc tiếng anh đầy đủ nhất

| Động từ nguyên mẫu (V1) | Thể quá khứ (V2) | Quá khứ phân từ (v3) | Nghĩa của động từ |
|-------------------------|------------------|----------------------|-------------------|
| abide                   | abode/abided     | abode / abided       | lưu trú, lưu lại  |
| arise                   | arose            | arisen               | phát sinh         |
| awake                   | awoke            | awoken               | đánh thức, thức   |
| be                      | was/were         | been                 | thì, là, bị, ở    |
| bear                    | bore             | borne                | mang, chịu đựng   |
| become                  | became           | become               | trở nên           |
| befall                  | befell           | befallen             | xảy đến           |
| begin                   | began            | begun                | bắt đầu           |
| behold                  | beheld           | beheld               | ngắm nhìn         |
| bend                    | bent             | bent                 | bẻ cong           |
| beset                   | beset            | beset                | bao quanh         |
| bespeak                 | bespoke          | bespoken             | chứng tỏ          |
| bid                     | bid              | bid                  | trả giá           |
| bind                    | bound            | bound                | buộc, trói        |

|           |                       |                        |               |
|-----------|-----------------------|------------------------|---------------|
| bleed     | bled                  | bled                   | chảy máu      |
| blow      | blew                  | blown                  | thổi          |
| break     | broke                 | broken                 | đập vỡ        |
| breed     | bred                  | bred                   | nuôi, dạy dỗ  |
| bring     | brought               | brought                | mang đến      |
| broadcast | broadcast             | broadcast              | phát thanh    |
| build     | built                 | built                  | xây dựng      |
| burn      | burnt/burned          | burnt/burned           | đốt, cháy     |
| buy       | bought                | bought                 | mua           |
| cast      | cast                  | cast                   | ném, tung     |
| catch     | caught                | caught                 | bắt, chụp     |
| chide     | chid/ chided          | chid/ chidden/ chided  | mắng, chửi    |
| choose    | chose                 | chosen                 | chọn, lựa     |
| cleave    | clove/ cleft/ cleaved | cloven/ cleft/ cleaved | chẻ, tách hai |
| cleave    | clave                 | cleaved                | dính chặt     |
| come      | came                  | come                   | đến, đi đến   |
| cost      | cost                  | cost                   | có giá là     |
| crow      | crew/crewed           | crowed                 | gáy (gà)      |
| cut       | cut                   | cut                    | cắt,          |

|         |                 |                 |                  |
|---------|-----------------|-----------------|------------------|
|         |                 |                 | chặt             |
| deal    | dealt           | dealt           | giao thiệp       |
| dig     | dug             | dug             | dào              |
| dive    | dove/ dived     | dived           | lặn, lao xuống   |
| draw    | drew            | drawn           | vẽ, kéo          |
| dream   | dreamt/ dreamed | dreamt/ dreamed | mơ thấy          |
| drink   | drank           | drunk           | uống             |
| drive   | drove           | driven          | lái xe           |
| dwell   | dwelt           | dwelt           | trú ngụ, ở       |
| eat     | ate             | eaten           | ăn               |
| fall    | fell            | fallen          | ngã, rơi         |
| feed    | fed             | fed             | cho ăn, ăn, nuôi |
| feel    | felt            | felt            | cảm thấy         |
| fight   | fought          | fought          | chiến đấu        |
| find    | found           | found           | tìm thấy, thấy   |
| flee    | fled            | fled            | chạy trốn        |
| fling   | flung           | flung           | tung; quang      |
| fly     | flew            | flown           | bay              |
| forbear | forbore         | forborne        | nhịn             |
| forbid  | forbade/ forbad | forbidden       | cấm, cấm đoán    |

|          |                         |                         |                      |
|----------|-------------------------|-------------------------|----------------------|
| forecast | forecast/<br>forecasted | forecast/<br>forecasted | tiên<br>đoán         |
| foresee  | foresaw                 | foreseen                | thấy<br>trước        |
| foretell | foretold                | foretold                | đoán<br>trước        |
| forget   | forgot                  | forgotten               | quên                 |
| forgive  | forgave                 | forgiven                | tha thứ              |
| forsake  | forsook                 | forsaken                | ruồng bỏ             |
| freeze   | froze                   | frozen                  | (làm)<br>đông lại    |
| get      | got                     | got/ gotten             | có được              |
| gild     | gilt/ gilded            | gilt/ gilded            | mạ vàng              |
| gird     | girt/ girded            | girt/ girded            | đeo vào              |
| give     | gave                    | given                   | cho                  |
| go       | went                    | gone                    | đi                   |
| grind    | ground                  | ground                  | nghiền,<br>xay       |
| grow     | grew                    | grown                   | mọc,<br>trồng        |
| hang     | hung                    | hung                    | móc lên,<br>treo lên |
| hear     | heard                   | heard                   | nghe                 |
| heave    | hove/ heaved            | hove/ heaved            | trục lên             |
| hide     | hid                     | hidden                  | giấu,<br>trốn, nấp   |
| hit      | hit                     | hit                     | đụng                 |
| hurt     | hurt                    | hurt                    | làm đau              |
| inlay    | inlaid                  | inlaid                  | cắn,<br>khảm         |
| input    | input                   | input                   | đưa vào              |

|       |                 |                 |                        |
|-------|-----------------|-----------------|------------------------|
|       |                 |                 | (máy<br>điện<br>toán)  |
| inset | inset           | inset           | dát,<br>ghép           |
| keep  | kept            | kept            | giữ                    |
| kneel | knelt/ kneeled  | knelt/ kneeled  | quỳ                    |
| knit  | knit/ knitted   | knit/ knitted   | đan                    |
| know  | knew            | known           | biết,<br>quen<br>biết  |
| lay   | laid            | laid            | đặt, để                |
| lead  | led             | led             | dẫn dắt,<br>lãnh đạo   |
| leap  | leapt           | leapt           | nhảy,<br>nhảy<br>qua   |
| learn | learnt/ learned | learnt/ learned | học,<br>được<br>biết   |
| leave | left            | left            | ra đi, để<br>lại       |
| lend  | lent            | lent            | cho<br>mượn<br>(vay)   |
| let   | let             | let             | cho<br>phép, để<br>cho |
| lie   | lay             | lain            | nằm                    |
| light | lit/ lighted    | lit/ lighted    | thắp<br>sáng           |
| lose  | lost            | lost            | làm mất,               |

|               |               |               |                                   |
|---------------|---------------|---------------|-----------------------------------|
|               |               |               | mất                               |
| make          | made          | made          | chế tạo,<br>sản xuất              |
| mean          | meant         | meant         | có nghĩa<br>là                    |
| meet          | met           | met           | gặp mặt                           |
| mislay        | mislaid       | mislaid       | để lạc<br>mất                     |
| misread       | misread       | misread       | đọc sai                           |
| misspell      | misspelt      | misspelt      | viết sai<br>chính tả              |
| mistake       | mistook       | mistaken      | phạm<br>lỗi, làm<br>lẫn           |
| misunderstand | misunderstood | misunderstood | hiểu lầm                          |
| mow           | mowed         | mown/ mowed   | cắt cỏ                            |
| outbid        | outbid        | outbid        | trả hơn<br>giá                    |
| outdo         | outdid        | outdone       | làm giỏi<br>hơn                   |
| outgrow       | outgrew       | outgrown      | lớn<br>nhanh<br>hơn               |
| output        | output        | output        | cho ra<br>(dữ kiện)               |
| outrun        | outran        | outrun        | chạy<br>nhanh<br>hơn;<br>vượt giá |
| outsell       | outsold       | outsold       | bán<br>nhanh<br>hơn               |
|               |               |               |                                   |

|               |             |               |                            |
|---------------|-------------|---------------|----------------------------|
| overcome      | overcame    | overcome      | khắc phục                  |
| overeate      | overate     | overeaten     | ăn quá nhiều               |
| overfly       | overflow    | overflown     | bay qua                    |
| overhang      | overhung    | overhung      | nhô lên trên, treo lơ lửng |
| overhear      | overheard   | overheard     | nghe trộm                  |
| overlay       | overlaid    | overlaid      | phủ lên                    |
| overpay       | overpaid    | overpaid      | trả quá tiền               |
| overrun       | overran     | overrun       | tràn ngập                  |
| oversee       | oversaw     | overseen      | trông nom                  |
| overshoot     | overshot    | overshot      | đi quá đích                |
| oversleep     | overslept   | overslept     | ngủ quên                   |
| overtake      | overtook    | overtaken     | đuổi bắt kịp               |
| overthrow     | overthrew   | overthrown    | lật đổ                     |
| pay           | paid        | paid          | trả (tiền)                 |
| prove         | proved      | proven/proved | chứng minh (tỏ)            |
| put           | put         | put           | đặt; để                    |
| read / ri:d / | read /red / | read / red /  | đọc                        |
| rebuild       | rebuilt     | rebuilt       | xây dựng lại               |
| redo          | redid       | redone        | làm lại                    |



|                          |         |                               |                            |
|--------------------------|---------|-------------------------------|----------------------------|
| remake                   | remade  | remade                        | làm lại;<br>chế tạo<br>lại |
| rend                     | rent    | rent                          | toạc ra;<br>xé             |
| repay                    | repaid  | repaid                        | hoàn<br>tiền lại           |
| resell                   | resold  | resold                        | bán lại                    |
| retake                   | retook  | retaken                       | chiếm<br>lại; tái<br>chiếm |
| rewrite                  | rewrote | rewritten                     | viết lại                   |
| rid                      | rid     | rid                           | giải<br>thoát              |
| ride                     | rode    | ridden                        | cưỡi                       |
| ring                     | rang    | rung                          | rung<br>chuông             |
| rise                     | rose    | risen                         | đứng<br>dậy;<br>mọc        |
| run                      | ran     | run                           | chạy                       |
| saw                      | sawed   | sawn                          | cưa                        |
| say                      | said    | said                          | nói                        |
| see                      | saw     | seen                          | nhìn<br>thấy               |
| seek                     | sought  | sought                        | tìm kiếm                   |
| sell                     | sold    | sold                          | bán                        |
| send                     | sent    | sent                          | gửi                        |
| sew                      | sewed   | sewn/sewed                    | may                        |
| shake                    | shook   | shaken                        | lay; lắc                   |
| shear /ʃiə(r) ;<br>ʃɪr / | sheared | shorn / ʃɔ:n /<br>or / ʃɔ:rn/ | xén lông<br>(Cừu)          |

|        |                |                  |                      |
|--------|----------------|------------------|----------------------|
| shed   | shed           | shed             | rơi; rụng            |
| shine  | shone          | shone            | chiếu sáng           |
| shoot  | shot           | shot             | bắn                  |
| show   | showed         | shown/<br>showed | cho xem              |
| shrink | shrank         | shrunk           | co rút               |
| shut   | shut           | shut             | đóng lại             |
| sing   | sang           | sung             | ca hát               |
| sink   | sank           | sunk             | chìm;<br>lặn         |
| sit    | sat            | sat              | ngồi                 |
| slay   | slew           | slain            | sát hại;<br>giết hại |
| sleep  | slept          | slept            | ngủ                  |
| slide  | slid           | slid             | trượt;<br>lướt       |
| sling  | slung          | slung            | ném<br>mạnh          |
| slink  | slunk          | slunk            | lén đi               |
| smell  | smelt          | smelt            | ngửi                 |
| smite  | smote          | smitten          | đập<br>mạnh          |
| sow    | sowed          | sown/ sewed      | gieo; rải            |
| speak  | spoke          | spoken           | nói                  |
| speed  | sped/ speeded  | sped/ speeded    | chạy vọt             |
| spell  | spelt/ spelled | spelt/ spelled   | đánh<br>vần          |
| spend  | spent          | spent            | tiêu sài             |
| spill  | spilt/ spilled | spilt/ spilled   | tràn; đổ<br>ra       |

|        |                 |                    |                         |
|--------|-----------------|--------------------|-------------------------|
| spin   | spun/ span      | spun               | quay sợi                |
| spit   | spat            | spat               | khắc<br>nhổ             |
| spoil  | spoilt/ spoiled | spoilt/ spoiled    | làm<br>hỏng             |
| spread | spread          | spread             | lan<br>truyền           |
| spring | sprang          | sprung             | nhảy                    |
| stand  | stood           | stood              | đứng                    |
| stave  | stove/ staved   | stove/ staved      | đâm<br>thủng            |
| steal  | stole           | stolen             | đánh<br>cắp             |
| stick  | stuck           | stuck              | ghim<br>vào;<br>đính    |
| sting  | stung           | stung              | châm ;<br>chích;<br>đốt |
| stink  | stunk/ stank    | stunk              | bốc mùi<br>hôi          |
| strew  | strewed         | strewn/<br>strewed | rắc , rải               |
| stride | strode          | stridden           | bước sải                |
| strike | struck          | struck             | đánh<br>đập             |
| string | strung          | strung             | gắn dây<br>vào          |
| strive | strove          | striven            | cố sức                  |
| swear  | swore           | sworn              | tuyên<br>thệ            |
| sweep  | swept           | swept              | quét                    |

|            |            |                     |                       |
|------------|------------|---------------------|-----------------------|
| swell      | swelled    | swollen/<br>swelled | phồng;<br>sưng        |
| swim       | swam       | swum                | bơi lội               |
| swing      | swung      | swung               | đong<br>đưa           |
| take       | took       | taken               | cầm ; lấy             |
| teach      | taught     | taught              | dạy ;<br>giảng<br>dạy |
| tear       | tore       | torn                | xé; rách              |
| tell       | told       | told                | kể ; bảo              |
| think      | thought    | thought             | suy nghĩ              |
| throw      | threw      | thrown              | ném ;<br>liệng        |
| thrust     | thrust     | thrust              | thọc<br>;nhấn         |
| tread      | trod       | trodden/ trod       | giẫm ;<br>đạp         |
| unbend     | unbent     | unbent              | làm<br>thẳng lại      |
| undercut   | undercut   | undercut            | ra giá rẻ<br>hơn      |
| undergo    | underwent  | undergone           | kinh qua              |
| underlie   | underlay   | underlain           | nằm<br>dưới           |
| underpay   | underpaid  | underpaid           | trả<br>lương<br>thấp  |
| undersell  | undersold  | undersold           | bán rẻ<br>hơn         |
| understand | understood | understood          | hiểu                  |
| undertake  | undertook  | undertaken          | đảm                   |

|            |              |                  |                             |
|------------|--------------|------------------|-----------------------------|
|            |              |                  | nhận                        |
| underwrite | underwrote   | underwritten     | bảo hiểm                    |
| undo       | undid        | undone           | tháo ra                     |
| unfreeze   | unfroze      | unfrozen         | làm tan đông                |
| unwind     | unwound      | unwound          | tháo ra                     |
| uphold     | upheld       | upheld           | ủng hộ                      |
| upset      | upset        | upset            | đánh đổ;<br>lật đổ          |
| wake       | woke/ waked  | woken/ waked     | thức giấc                   |
| waylay     | waylaid      | waylaid          | mai phục                    |
| wear       | wore         | worn             | mặc                         |
| weave      | wove/ weaved | woven/<br>weaved | dệt                         |
| wed        | wed/ wedded  | wed/ wedded      | kết hôn                     |
| weep       | wept         | wept             | khóc                        |
| wet        | wet / wetted | wet / wetted     | làm ướt                     |
| win        | won          | won              | thắng ;<br>chiến thắng      |
| wind       | wound        | wound            | quấn                        |
| withdraw   | withdrew     | withdrawn        | rút lui                     |
| withhold   | withheld     | withheld         | từ khước                    |
| withstand  | withstood    | withstood        | cầm cự                      |
| work       | worked       | worked           | rèn (sắt),<br>nhào nặng đất |
|            |              |                  |                             |

|       |       |         |                    |
|-------|-------|---------|--------------------|
| wring | wrung | wrung   | vặn ; siết<br>chặt |
| write | wrote | written | viết               |

**Hết**